



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ  
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM  
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia.  
P. Đông Hòa, Tp. HCM  
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426  
Email: ketquacefinea@gmail.com

|                           |                                                       |                             |
|---------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Số PKQ:<br>01218/2026/PKQ | <b>PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM</b><br><b>TEST REPORT</b> | Kí hiệu mẫu:<br>26.0302.NT1 |
|---------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------|

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP  
THÀNH THÀNH CÔNG**

Ngày lấy mẫu : 23/01/2026

Địa chỉ : Kp. An Hội, P.Trảng Bàng, T.Tây Ninh

Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 26.0302.NT1: Nước thải nhà máy đa ngành  
X:1220415; Y:588715

| TT | Chỉ tiêu                                    | Đơn vị | Phương pháp thử                          | Kết quả             | QCVN 40:2011/<br>BTNMT               | QCVN 13-MT:2015/<br>BTNMT |
|----|---------------------------------------------|--------|------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------|---------------------------|
|    |                                             |        |                                          | 26.0302.NT1         | Cột A,<br>$K_d = 0,9$ và $K_r = 0,9$ |                           |
| 1  | Nhiệt độ <sup>(b)</sup>                     | °C     | SMEWW 2550B:2023                         | 28,7                | 40                                   | 40                        |
| 2  | pH <sup>(b)</sup>                           | -      | TCVN 6492:2011                           | 7,18                | 6 ÷ 9                                | 6 ÷ 9                     |
| 3  | Độ màu <sup>(b)</sup>                       | Pt/Co  | SMEWW 2120C:2023                         | 32                  | 50                                   | 60,75                     |
| 4  | Nhu cầu oxi hóa học (COD) <sup>(b)</sup>    | mg/L   | SMEWW 5220C:2023                         | 29                  | 60,75                                | 81                        |
| 5  | BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(b)</sup>      | mg/L   | TCVN 6001-1:2021                         | 11                  | 24,3                                 | 24,3                      |
| 6  | Chất rắn lơ lửng (SS) <sup>(b)</sup>        | mg/L   | SMEWW 2540D:2023                         | 7                   | 40,5                                 | 40,5                      |
| 7  | Tổng Nito <sup>(b)</sup>                    | mg/L   | TCVN 6638:2000                           | 15,2                | 16,2                                 | -                         |
| 8  | Tổng Photpho <sup>(b)</sup>                 | mg/L   | TCVN 6202:2008                           | 0,13                | 3,24                                 | -                         |
| 9  | Sắt (Fe) <sup>(b)</sup>                     | mg/L   | SMEWW 3111B:2023                         | 0,196               | 0,81                                 | -                         |
| 10 | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(b)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023     | KPH<br>(LOD=0,02)   | 0,162                                | -                         |
| 11 | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>     | mg/L   | SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023      | 0,95                | 4,05                                 | -                         |
| 12 | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>    | mg/L   | SMEWW 4500-Cl <sup>-</sup> .B:2023       | 255,2               | 405                                  | -                         |
| 13 | Tổng phenol <sup>(b)</sup>                  | mg/L   | TCVN 6216:1996                           | KPH<br>(LOD=0,003)  | 0,081                                | -                         |
| 14 | Asen (As) <sup>(b)</sup>                    | mg/L   | SMEWW 3113B:2023                         | KPH<br>(LOD=0,002)  | 0,0405                               | -                         |
| 15 | Cadimi (Cd) <sup>(b)</sup>                  | mg/L   | SMEWW 3113B:2023                         | 0,0006              | 0,0405                               | -                         |
| 16 | Chì (Pb) <sup>(b)</sup>                     | mg/L   | SMEWW 3113B:2023                         | KPH<br>(LOD=0,002)  | 0,081                                | -                         |
| 17 | Thủy ngân (Hg) <sup>(b)</sup>               | mg/L   | SMEWW 3112B:2023                         | KPH<br>(LOD=0,0003) | 0,00405                              | -                         |
| 18 | Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(b)</sup>  | mg/L   | SMEWW 3500-Cr.B:2023                     | KPH<br>(LOD=0,003)  | 0,0405                               | 0,0405                    |
| 19 | Crom III (Cr <sup>3+</sup> ) <sup>(b)</sup> | mg/L   | SMEWW 3113B:2023<br>SMEWW 3500-Cr.B:2023 | KPH<br>(LOD=0,003)  | 0,162                                | -                         |
| 20 | Đồng (Cu) <sup>(b)</sup>                    | mg/L   | SMEWW 3111B:2023                         | KPH<br>(LOD=0,03)   | 1,62                                 | -                         |
| 21 | Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup>                     | mg/L   | SMEWW 3111B:2023                         | KPH<br>(LOD=0,03)   | 2,43                                 | -                         |





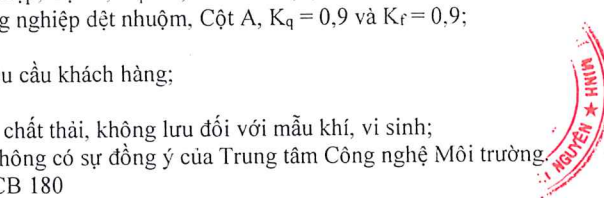
VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ  
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM  
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,  
P. Đông Hòa, Tp. HCM  
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426  
Email: ketquacefinea@gmail.com

| TT | Chỉ tiêu                                                              | Đơn vị    | Phương pháp thử                                              | Kết quả            | QCVN 40:2011/<br>BTNMT                                 | QCVN 13-<br>MT:2015/<br>BTNMT |
|----|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------|
|    |                                                                       |           |                                                              | 26.0302.NT1        | Cột A,<br>K <sub>q</sub> = 0,9 và K <sub>f</sub> = 0,9 |                               |
| 22 | Niken (Ni) <sup>(b)</sup>                                             | mg/L      | SMEWW 3111B:2023                                             | KPH<br>(LOD=0,03)  | 0,162                                                  | -                             |
| 23 | Mangan (Mn) <sup>(b)</sup>                                            | mg/L      | SMEWW 3111B:2023                                             | 0,269              | 0,405                                                  | -                             |
| 24 | Xyanua (CN) <sup>(b)</sup>                                            | mg/L      | SMEWW 4500-CN-<br>.C&E:2023                                  | KPH<br>(LOD=0,002) | 0,0567                                                 | 0,0567                        |
| 25 | Clo dư <sup>(b)</sup>                                                 | mg/L      | TCVN 6225-2:2021                                             | KPH<br>(LOD=0,03)  | 0,81                                                   | 0,81                          |
| 26 | Tổng dầu, mỡ<br>khoáng <sup>(b)</sup>                                 | mg/L      | SMEWW<br>5520B&F:2023                                        | KPH<br>(LOD=1)     | 4,05                                                   | -                             |
| 27 | Chất hoạt động bề<br>mặt <sup>(b)</sup>                               | mg/L      | SMEWW<br>5540B&C:2023                                        | KPH<br>(LOD=0,02)  | -                                                      | 4,05                          |
| 28 | Coliform <sup>(b)</sup>                                               | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023                                             | 40                 | 3.000                                                  | -                             |
| 29 | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )<br>(tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L      | SMEWW 4500-<br>NH <sub>3</sub> .B&C:2023                     | 1,5                | 4,05                                                   | -                             |
| 30 | Tổng hoạt độ<br>phóng xạ α <sup>(b)</sup>                             | Bq/L      | TCVN 6053:2011                                               | KPH<br>(LOD=0,01)  | 0,1                                                    | -                             |
| 31 | Tổng hoạt độ<br>phóng xạ β <sup>(b)</sup>                             | Bq/L      | TCVN 6219:2011                                               | KPH<br>(LOD=0,3)   | 1                                                      | -                             |
| 32 | Hóa chất BVTV<br>phospho hữu cơ <sup>(b)</sup>                        | μg/L      | US EPA 3510C<br>US EPA 3620C<br>US EPA 8270E                 | KPH<br>(LOD=0,15)  | 243                                                    | -                             |
| 33 | Hóa chất BVTV<br>clo hữu cơ <sup>(b)</sup>                            | μg/L      | US EPA 3510C<br>US EPA 3620C<br>US EPA 8270E                 | KPH<br>(LOD=0,02)  | 40,5                                                   | -                             |
| 34 | Polyclo biphenyl<br>(PCB) <sup>(b)</sup>                              | μg/L      | US EPA 3510C<br>US EPA 3630C<br>US EPA 3665A<br>US EPA 8270E | KPH<br>(LOD=0,1)   | 2,43                                                   | -                             |

**Ghi chú:**

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Cột A, K<sub>q</sub> = 0,9 và K<sub>f</sub> = 0,9;
- QCVN 13-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm, Cột A, K<sub>q</sub> = 0,9 và K<sub>f</sub> = 0,9;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.
- PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiên